



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh An Giang*

Số 21

Ngày 29 tháng 5 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

|            |                                                                                                                                                          |   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 19/05/2023 | Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy chế Phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang | 3 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08/05/2023 | Quyết định số 602/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang                                                                                                                                                     | 10 |
| 09/05/2023 | Quyết định số 604/QĐ-UBND Về việc công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang                                                                                                              | 25 |
| 11/05/2023 | Quyết định số 627/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, ca nô, xe mô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang | 35 |

---

|            |                                                                                                                                                                                                                 |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 19/05/2023 | Quyết định số 689/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang | 37 |
| 19/05/2023 | Quyết định số 690/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường                               | 44 |
| 16/05/2023 | Công văn số 548/UBND-TH Về việc thực hiện một số nội dung về cải cách thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông được giao tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính Phủ       | 47 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 19 tháng 5 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế Phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 67/TTr-STP ngày 28 tháng 4 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và thay thế Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn

tỉnh An Giang và Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh; tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật  
xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang**  
(Kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành tỉnh).
- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

##### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Tuân thủ các quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
- Nghiêm túc, kịp thời, thống nhất, chặt chẽ, không đùn đẩy trách nhiệm.
- Không ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.
- Bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả.

##### Điều 4. Nội dung phối hợp

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
- Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
- Phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
5. Báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
6. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính.
7. Thống kê xử lý vi phạm hành chính.

#### **Điều 5. Hình thức phối hợp**

1. Báo cáo, trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin, tài liệu.
2. Tổ chức họp, hội nghị.
3. Tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra.
4. Các hình thức phối hợp khác theo quy định của pháp luật.

### **Chương II**

## **TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

#### **Điều 6. Trách nhiệm phối hợp trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất, xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chung về xử lý vi phạm hành chính.

2. Sở, ban, ngành tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, theo quy định pháp luật.

3. Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến, tham gia góp ý vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật xử lý vi phạm hành chính theo đề nghị của cơ quan soạn thảo.

#### **Điều 7. Trách nhiệm phối hợp trong công tác tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật quy định chung về xử lý vi phạm hành chính.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính hằng năm;

c) Tham mưu công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật quy định chung về xử lý vi phạm hành chính;

d) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

đ) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính đề chủ động phối hợp xem xét xử lý hoặc báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương theo quy định pháp luật.

b) Theo dõi tình hình áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đề chủ động xem xét xử lý hoặc gửi kiến nghị đến Sở Tư pháp để phối hợp xử lý.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương định kỳ hằng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kiến nghị cơ quan thẩm quyền xem xét xử lý.

b) Xây dựng kế hoạch công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý và tổ chức thực hiện theo quy định.

### **Điều 8. Trách nhiệm phối hợp trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính**

1. Trách nhiệm phối hợp trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

a) Sở Tư pháp làm đầu mối chủ trì phổ biến, tuyên truyền các văn bản pháp luật quy định chung về xử lý vi phạm hành chính và công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì xây dựng kế hoạch, biên soạn tài liệu, chủ động hoặc phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương với nội dung và hình thức phù hợp.

Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang, Cổng thông tin điện tử tỉnh có trách nhiệm thông tin, giới thiệu các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tuyên truyền tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn với nội dung và hình thức phù hợp.

2. Trách nhiệm phối hợp trong công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ:

a) Sở Tư pháp chủ trì tổ chức công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chung về xử lý vi phạm hành chính và công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì xây dựng kế hoạch, biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương với nội dung và hình thức phù hợp.

3. Trách nhiệm phối hợp trong công tác xây dựng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh xây dựng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm phân công cán bộ, công chức, viên chức tham gia đội ngũ báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách.

### **Điều 9. Trách nhiệm phối hợp trong công tác kiểm tra, thanh tra thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện kiểm tra thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình.

3. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thanh tra thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính khi có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

### **Điều 10. Trách nhiệm phối hợp trong công tác báo cáo thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn xã gửi về Phòng Tư pháp. Phòng Tư pháp tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

2. Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương gửi về Sở Tư pháp.

3. Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tư pháp theo quy định.

4. Hình thức, nội dung và thời gian báo cáo thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp.

**Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính**

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

**Điều 12. Trách nhiệm phối hợp trong công tác thống kê xử lý vi phạm hành chính**

Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác thống kê xử lý vi phạm hành chính theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

**Chương III****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, đánh giá công tác phối hợp thực hiện Quy chế.

Kịp thời chủ động phối hợp tháo gỡ hoặc báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

**Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã**

Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế này đến Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để sửa đổi, bổ sung phù hợp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 602/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*An Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được  
sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi  
chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-BTP ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 61/TTr-STP ngày 25 tháng 4 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 1 khoản I; thủ tục hành chính từ số 1 đến số 15 Mục A khoản II; thủ tục hành chính từ số 1 đến số 20 Mục B khoản II công bố kèm theo Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới được ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ

tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HỘ TỊCH**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

| STT                                    | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                 | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| <b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b> |                        |                                        |                                                                                                                                                                                                                                  |          |                   |
| 1                                      | 2.000528.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 2                                      | 2.000806.000.00.00.H01 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài   | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 3                                      | 1.001766.000.00.00.H01 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài   | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ                                                                                   | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                                   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        |                                                                          | hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                |          |                   |
| 4   | 2.000779.000.00.00.H01 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                           | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 5   | 1.001695.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 6   | 1.001669.000.00.00.H01 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                     | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                                                                            | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| 7   | 2.000756.000.00.00.H01 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                     | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 8   | 2.000748.000.00.00.H01 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                              | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 9   | 2.002189.000.00.00.H01 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 10  | 2.000554.000.00.00.H01 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được                                    | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định                                                                                                                         | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                          | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        | giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                                                             | liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                   |
| 11  | 2.000547.000.00.00.H01 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                          | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 12  | 2.000522.000.00.00.H01 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                      | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.<br>Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                                        | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| 13  | 1.000893.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.<br>Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch. | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 14  | 2.000513.000.00.00.H01 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                      | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                          | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |
| 15  | 2.000497.000.00.00.H01 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                      | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                          | Hộ tịch  | UBND cấp huyện    |

| STT                                 | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                              | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| <b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b> |                        |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                  |          |                   |
| 1                                   | 1.001193.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh                                   | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 2                                   | 1.000894.000.00.00.H01 | Đăng ký kết hôn                                     | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 3                                   | 1.001022.000.00.00.H01 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                           | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 4                                   | 1.000689.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định                                                                                                                         | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính     | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        |                            | liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                          |          |                   |
| 5   | 1.000656.000.00.00.H01 | Đăng ký khai tử            | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 6   | 1.003583.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh lưu động | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 7   | 1.000593.000.00.00.H01 | Đăng ký kết hôn lưu động   | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                               | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| 8   | 1.000419.000.00.00.H01 | Đăng ký khai tử lưu động                                             | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 9   | 1.000110.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới         | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 10  | 1.000094.000.00.00.H01 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 11  | 1.000080.000.00.00.H01 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện                                            | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                     | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        |                                                            | thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                                                       |          |                   |
| 12  | 1.004827.000.00.00.H01 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 13  | 1.004837.000.00.00.H01 | Đăng ký giám hộ                                            | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 14  | 1.004845.000.00.00.H01 | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                   | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 15  | 1.004859.000.00.00.H01 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch             | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định                                                                                                                         | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        |                                                          | liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                   |
| 16  | 1.004873.000.00.00.H01 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                    | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                                                                                                                          | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 17  | 1.004884.000.00.00.H01 | Đăng ký lại khai sinh                                    | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.<br>Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch. | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 18  | 1.004772.000.00.00.H01 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|-----|------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
|     |                        |                        | liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.<br>Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch. |          |                   |
| 19  | 1.004746.000.00.00.H01 | Đăng ký lại kết hôn    | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                 | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |
| 20  | 1.005461.000.00.00.H01 | Đăng ký lại khai tử    | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.                                                 | Hộ tịch  | UBND cấp xã       |

| STT                                                                                | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính             | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện        |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|
| <b>C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ</b> |               |                                    |                                                                                                                                                                                                                                  |          |                          |
| 1                                                                                  | 2.002516.H01  | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. | Hộ tịch  | Cơ quan quản lý CSDLHTĐT |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 604/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*An Giang, ngày 09 tháng 5 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;*

*Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 66/TTr-STP ngày 28 tháng 4 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông các đơn vị có liên quan thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp, theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ xác thực, chia sẻ thông tin công dân theo nguyên tắc không yêu cầu khai báo lại các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo các văn bản hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Thông tin - Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**QUY TRÌNH**

**Giải quyết thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn,  
xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến**  
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 09/5/2023  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**1. Sự cần thiết**

Xây dựng Quy trình giải quyết thủ tục hành chính (TTHC): Đăng ký kết hôn (ĐKKH), xác nhận tình trạng hôn nhân (XNTTHN) theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022.

**2. Phạm vi áp dụng**

- Quy trình giải quyết TTHC: ĐKKH, XNTTHN áp dụng đối với trường hợp người có yêu cầu là công dân Việt Nam thực hiện thủ tục ĐKKH tại Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Người có yêu cầu thực hiện TTHC: ĐKKH, XNTTHN nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

**3. Trình tự thực hiện****Bước 1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ**

- Người có yêu cầu truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia/Cổng dịch vụ công cấp tỉnh, đăng ký tài khoản (nếu chưa có tài khoản), xác thực người dùng theo hướng dẫn, đăng nhập vào hệ thống.

- Người có yêu cầu lựa chọn cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH, thực hiện quy trình nộp hồ sơ: ĐKKH, XNTTHN trực tuyến.

Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền giải quyết thủ tục ĐKKH theo quy định tại khoản 1 Điều 17 (UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ), khoản 1 Điều 37 Luật Hộ tịch (UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam).

- Người có yêu cầu cung cấp thông tin trên biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN (có mẫu kèm theo); đính kèm bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật, hoàn tất việc nộp hồ sơ.

**Bước 2.** Sau khi người có yêu cầu hoàn tất việc nộp hồ sơ trên hệ thống, cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ.

**2.1.** Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì chuyển hồ sơ để công chức làm công tác hộ tịch xử lý, đồng thời gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15h00 mà không thể giải quyết ngay thì gửi Phiếu hẹn, trả kết quả qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ thời gian trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo;

**2.2.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì gửi thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước 2.1;

**2.3.** Trường hợp người có yêu cầu không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì báo cáo Lãnh đạo UBND gửi thông báo từ chối giải quyết qua thư điện tử hoặc tin nhắn qua điện thoại di động cho người yêu cầu.

### **Bước 3. Công chức làm công tác hộ tịch thẩm tra hồ sơ**

**3.1.** Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, hoàn thiện hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải từ chối thì gửi thông báo về tình trạng hồ sơ tới Bộ phận một cửa để thông báo cho người nộp hồ sơ - thực hiện lại bước 2.2 hoặc 2.3;

**3.2.** Trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ hoặc do nguyên nhân khác mà không thể trả kết quả đúng thời gian đã hẹn thì gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu.

#### **3.3. Quy trình xử lý hồ sơ**

- Đối với trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi công dân thường trú, công chức làm công tác hộ tịch tự kiểm tra, xác minh thông tin về TTHN của công dân.

Trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu ĐKKH không thường trú tại UBND cấp xã nơi nộp hồ sơ ĐKKH (bao gồm cả trường hợp ĐKKH có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện), công chức làm công tác hộ tịch sử dụng chức năng trên Hệ thống kiểm tra TTHN của công dân (nếu CSDLHTĐT có đủ thông tin của công dân), trường hợp không kiểm tra được TTHN của công dân thì bóc tách hồ sơ XNTTHN chuyển tới UBND cấp xã có thẩm quyền xác nhận TTHN.

Công chức tư pháp, hộ tịch của UBND cấp có thẩm quyền xác nhận TTHN có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống, kiểm tra, xác minh thông tin TTHN của công dân, hoàn tất thủ tục XNTTHN, chuyển trả kết quả là thông tin về GXNTTHN (ký số), TTHN của người có yêu cầu cho UBND nơi tiếp nhận hồ sơ ĐKKH.

- Sau khi nhận được kết quả phản hồi về TTHN, trường hợp hai bên nam nữ đủ điều kiện kết hôn, công chức làm công tác hộ tịch hoàn tất quy trình ĐKKH, ghi vào

Sổ đăng ký kết hôn, cập nhật thông tin ĐKKH trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung và chuyển sang Bước 4.

**Bước 4.** Công chức làm công tác hộ tịch in Giấy chứng nhận kết hôn, trình Lãnh đạo UBND ký, chuyển Bộ phận một cửa trả kết quả cho công dân.

**Bước 5.** Hai bên nam, nữ phải có mặt, xuất trình giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng) để xác định đúng nhân thân, kiểm tra thông tin trên Giấy chứng nhận kết hôn, trong Sổ đăng ký kết hôn, khẳng định sự tự nguyện kết hôn và ký Sổ ĐKKH, ký Giấy chứng nhận kết hôn, mỗi bên nam, nữ nhận 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

#### **4. Thành phần hồ sơ**

- Biểu mẫu điện tử tương tác ĐKKH, XNTTHN.

- Người có yêu cầu tải lên bản chụp các giấy tờ sau:

+ Giấy tờ hợp lệ để chứng minh người có yêu cầu đủ điều kiện kết hôn;

*\* Đối với kết hôn có yếu tố nước ngoài:*

+ Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.

+ Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

+ Công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (Trích lục ghi chú ly hôn).

+ Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

+ Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVDC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú. Trường hợp thông tin nơi cư trú đã có trong CSDLQGVDC, được điền tự động thì không phải tải lên;

### **5. Thời hạn giải quyết:**

- Đối với hồ sơ ĐKKH thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 15 ngày.

- Đối với hồ sơ ĐKKH thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã

Ngay trong ngày làm việc, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

- Đối với hồ sơ xác nhận TTHN: Trong ngày làm việc.

### **6. Lệ phí:**

- Đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện: 1.500.000 đồng/lần đăng ký.

- Miễn lệ phí ĐKKH tại UBND cấp xã.

- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.

Trường hợp người yêu cầu chưa nộp được lệ phí, phí thông qua chức năng thanh toán trên Cổng dịch vụ công thì nộp tại cơ quan đăng ký hộ tịch khi đến nhận kết quả.

### **7. Điều kiện:**

- Việc nộp hồ sơ ĐKKH, XNTTHN trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh chỉ được thực hiện với điều kiện Cổng dịch vụ công/Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh đã hoàn thành việc kết nối, khai thác dữ liệu công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và kết nối, liên thông dữ liệu với Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp.

- Công dân có yêu cầu giải quyết TTHC ĐKKH, XNTTHN trực tuyến có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định của Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

### **8. Căn cứ pháp lý:**

- Luật Hộ tịch năm 2014;

- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;
- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG BIỂU MẪU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC  
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

**I. Thông tin về bên nữ có yêu cầu giải quyết TTHC cấp Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân**

- (1) Ảnh (trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài);
- (2) Họ, chữ đệm, tên;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (4) Giới tính;
- (5) Dân tộc;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Số định danh cá nhân;
- (8) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (CCCD/CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (9) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú);
- (10) Kết hôn lần thứ mấy;
- (11) Tình trạng hôn nhân;
- (12) Yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân:  
☐ Có  
☐ Không
- (13) Nơi xác nhận tình trạng hôn nhân:

**II. Thông tin bên nam có yêu cầu giải quyết TTHC cấp Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân**

- (1) Ảnh (trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài);
- (2) Họ, chữ đệm, tên;
- (3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);
- (4) Giới tính;
- (5) Dân tộc;
- (6) Quốc tịch;
- (7) Số định danh cá nhân;
- (8) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (CCCD/CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;
- (9) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú);
- (10) Kết hôn lần thứ mấy;

(11) Tình trạng hôn nhân;

(12) Yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân:

☐ Có

☐ Không

(13) Đề nghị cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn:

☐ Có

Số lượng bản sao yêu cầu: ...

☐ Không

(14) Hồ sơ đính kèm theo quy định.

\* Người yêu cầu cam đoan các thông tin cung cấp là đúng sự thật, việc kết hôn của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình.

\* Biểu mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Nơi xác nhận tình trạng hôn nhân là nơi người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân thường trú, trường hợp ĐKKH tại nơi thường trú thì không cần xác nhận tình trạng hôn nhân

Người yêu cầu đăng ký kết hôn nhận bản chính Giấy chứng nhận kết hôn trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu sau khi đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

*Lưu ý: Người có yêu cầu đăng ký kết hôn chỉ cần khai thông tin về họ, chữ đệm, tên; Số định danh cá nhân, các thông tin còn lại sẽ tự động điền vào biểu mẫu điện tử tương tác.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 627/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, ca nô, xe mô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 450/TTr-STC ngày 04 tháng 5 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, ca nô, xe mô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Minh Thúy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 689/QĐ-UBND

An Giang, ngày 19 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1451/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính số 2, 3, 4 Mục VIII Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính số 21, 22, 23 Phụ lục 1 Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp xã vào thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

**1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện     | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm |                     | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.</li> <li>- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp,</li> </ul> |

|   |                                                                    |         |                        |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|--------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                    |         |                        |       | ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm             | 15 ngày | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <p>- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> <p>- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> |
| 3 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | 15 ngày | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <p>- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|   |                                                                                            |         |                        |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                            |         |                        |       | <p>làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> <p>- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> |
| 4 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | 15 ngày | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <p>- Luật Cư trú.</p> <p>- Luật Bảo hiểm y tế.</p> <p>- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.</p> <p>- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  | <p>làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> <p>- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.</p> |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ****1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

| <b>STT</b> | <b>Mã thủ tục hành chính</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                   | <b>Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>Lĩnh vực</b> | <b>Cơ quan thực hiện</b> |
|------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| 1          | 1.000489.000.00.00.H01       | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm                                                                                                                                          | Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 | Giảm nghèo      | Ủy ban nhân dân cấp xã   |
| 2          | 1.000506.000.00.00.H01       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm                                                                                                                                            | Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 | Giảm nghèo      | Ủy ban nhân dân cấp xã   |
| 3          | 2.000602.000.00.00.H01       | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016 - 2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 | Bảo trợ xã hội  | Ủy ban nhân dân cấp xã   |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 690/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*An Giang, ngày 19 tháng 5 năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung  
trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Tài nguyên và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 4044/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 110/TTr-STNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 09, 10, 13 của Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 61, 62, 67 Mục IV, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

| STT      | Mã TTHC                            | Tên thủ tục hành chính                                                                 | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                   | Lĩnh vực        | Cơ quan thực hiện           |
|----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| <b>A</b> | <b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |                                                                                        |                                                                                                                                 |                 |                             |
| 1        | 1.004122.000.00.00.H01             | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                          | Luật Tài nguyên nước năm 2012.<br>Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014.<br>Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022. | Tài nguyên nước | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 2        | 1.004253.000.00.00.H01             | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                      | Luật Tài nguyên nước năm 2012.<br>Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014.<br>Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022. | Tài nguyên nước | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3        | 2.001738.000.00.00.H01             | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | Luật Tài nguyên nước năm 2012.<br>Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014.<br>Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022. | Tài nguyên nước | Sở Tài nguyên và Môi trường |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 548/UBND-TH

An Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2023

V/v thực hiện một số nội dung về cải cách thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông được giao tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính Phủ

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/5/2023 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2023. Để kịp thời triển khai thực hiện các nội dung theo Chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh có ý kiến như sau:

**1. Sở, ban, ngành tỉnh**

- Tập trung rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khẩn trương nghiên cứu, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh theo yêu cầu tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ. **Hoàn thành trước ngày 30/5/2023.**

- Tuyệt đối không tham mưu ban hành chính sách, quy định mới làm phát sinh thủ tục, chi phí, thời gian không cần thiết; khẩn trương tham mưu bãi bỏ theo thẩm quyền các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trái quy định; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chậm trễ bãi bỏ, sửa đổi quy định, gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

**2. Sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện**

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung theo Văn bản số 436/UBND-TH ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh về triển khai Công điện số 280/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm nguyên tắc lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Thực hiện nghiêm việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ.

- Từ ngày 01 tháng 6 năm 2023, không yêu cầu người dân cung cấp lại thông tin đã được số hóa lưu giữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chỉ đạo quán triệt cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công **phải khai thác, sử dụng thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh** để cấp các giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú cho người dân như Sơ yếu lý lịch, Giấy chứng nhận, Giấy giới thiệu...

### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập ngay Tổ công tác đặc biệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Tổ trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ tại điểm b khoản 1 Mục I Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2023, bảo đảm hiệu quả, kịp thời. **Hoàn thành trước ngày 30/5/2023.**

### 4. Sở Thông tin và Truyền thông

- Khẩn trương hoàn thành việc nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng các yêu cầu, quy định (nhiệm vụ được giao tại Văn bản số 447/UBND-TH ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh).

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm thông suốt, hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

- Thường xuyên rà soát, đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh vận hành thông suốt, ổn định và đảm bảo yêu cầu về an toàn, an ninh mạng trong việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**5. Văn phòng UBND tỉnh** theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao theo văn bản này.

Trong quá trình triển khai thực hiện các cơ quan, đơn vị nếu có khó khăn, vướng mắc thì có văn bản kiến nghị gửi về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

)

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên –  
AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : [congbao@angiang.gov.vn](mailto:congbao@angiang.gov.vn)

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>